

PHỤ LỤC SỐ 5.8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 8
(Cho các xã Phù Đồng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 1												
1.1	- Đường Hà Huy Tập	85 181	48 553	38 115	33 784	23 515	14 991	12 071	10 699	15 925	10 152	8 554	7 582
1.2	- Đường Đặng Phúc Thông: Từ ngã ba giao cắt đường Hà Huy Tập tại số nhà 670 Hà Huy Tập đến hết địa phận Hà Nội (KM156+650)	67 300	45 780	37 070	33 860	10 109	9 730	7 214	6 380	5 530	5 322	4 128	3 652
2	Quốc lộ 5												
2.1	- Đường Nguyễn Bình (Từ TDP Kiên Thành đến hết đường)	72 057	42 513	32 914	29 555	21 248	12 747	7 272	6 446	13 138	7 882	4 705	4 170
2.2	- Đường Nguyễn Đức Thuận (Từ hết đường Nguyễn Văn Linh đến TDP Kiên Thành)	74 906	44 242	35 787	31 772	22 535	15 211	12 319	10 937	13 935	9 406	7 970	7 077
3	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 181 cũ) (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội):												
3.1	- Đường Dương Đức Hiền: (Từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Huy Nhuận - Ý Lan tại số nhà 240 Ý Lan đến đến ngã ba giao cắt đường vào Trường đại học công nghệ Dệt may Hà Nội tại Km5+00, giáp địa phận phường Xuân Liều, tỉnh Bắc Ninh)	34 104	23 534	19 082	17 463	9 420	8 873	6 714	5 595	5 981	5 634	4 460	3 717
3.2	- Đường Nguyễn Huy Nhuận (Từ Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 2902V đến Ý Lan)	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
4	Quốc lộ 1B:												
4.1	- Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	80 040	47 274	38 899	34 535	22 535	15 211	12 319	10 937	13 935	9 406	7 970	7 077
4.2	- Đoạn đầu giao cắt với đường đê Sông Hồng đến đầu đường Giáp Hải	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
II	Đường địa phương												
5	Đường Ý Lan:												
5.1	- Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
5.2	- Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
6	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Kỵ	27 333	19 679	16 070	14 774	9 464	7 065	5 184	4 439	5 273	4 247	3 539	2 949
7	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đồng (Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 1B)	23 548	16 955	13 845	12 728	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
8	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đồng												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1	+ Tuyến đường gom đê tả Đuống (đoạn từ QL1B đến ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đồng)	28 420	20 462	16 709	15 362	9 841	7 346	5 390	4 165	5 609	4 247	3 539	2 949
8.2	+ Đoạn từ ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đồng đến hết địa Hà Nội	23 548	16 955	13 845	12 728	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
9	Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến TDP Kiên Thành	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
10	Đường Bát Tràng: (Từ Ngã ba giao cắt với đường cống BHH-Hưng Yên đến cuối làng Bát Tràng tại điểm giao cắt đường làng Giang Cao)	21 750	13 485	10 725	9 694	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	995
11	Đường Chính Trung	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
12	Đường Cổ Bi:	54 375	33 713	26 813	24 234	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 443
13	Đường Cửu Việt	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
14	Đường Đa Tốn (đoạn từ dốc đê Đa Tốn đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Động)	27 333	19 679	16 070	14 774	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
15	Đường Đặng Công Chất	54 375	33 713	26 813	24 234	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 443
16	Đường Đào Xuyên: (Từ ngã ba giao cắt đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - quốc lộ 5B đến ngã ba giao cắt đường Đa Tốn tại chợ Bún)	27 333	19 679	16 070	14 774	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
17	Đường đê Sông Hồng:												
17.1	- Đoạn đường ngoài đê	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
17.2	- Đoạn đường trong đê (điểm đầu từ số nhà 783 đường Bát Khối đến ngõ 10 (Ngõ cửa khẩu Hữu Nghị))	43 848	29 378	24 763	21 622	12 541	9 250	7 842	6 789	8 918	6 577	5 835	5 052
18	Đường Đình Xuyên												
18.1	+ Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngõ 15 đường Đình Xuyên	52 584	34 179	26 960	24 509	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
18.2	+ Đoạn từ ngõ 15 đường Đình Xuyên đến qua trụ sở UBND xã Thiên Đức cũ	23 548	16 954	13 846	12 729	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
19	Đường Đoàn Quang Dung: (Từ đầu đường đến cuối đường)	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
20	Đường Dương Hà (Từ Đình Xuyên qua trạm y tế đến Đê sông Đuống)	23 548	16 955	13 845	12 728	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
21	Đường Dương Quang (từ mương nước giáp Phú Thị đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)	30 450	21 011	17 036	15 593	7 698	7 251	5 487	4 572	5 474	5 156	4 082	3 402
22	Đường Dương Xá	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Gia Cốc: (Từ ngã ba giao cắt đường Kiều Kỵ tại Trường mầm non Kiều Kỵ đến ngã ba giao đường quy hoạch nối khu đô thị Ecopark và Vinhomes Ocean Park tại thôn Xuân Thụy)	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
24	Đường Giang Cao: (Từ dốc đê vào làng Giang Cao đến hết địa phận đường làng Giang Cao, tiếp giáp đường làng Bát Trảng)	21 750	13 485	10 725	9 694	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	995
25	Đường Giáp Hải:												
25.1	+ Đoạn giao cắt đường gom Cầu Thanh Trì đến Ngã tư đường Lý Thánh Tông	44 298	30 122	24 364	22 263	10 109	9 730	7 214	6 380	5 530	5 322	4 128	3 652
25.2	+ Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lý Thánh Tông đến vòng xuyên Ecopark đến	37 700	26 013	21 093	19 305	10 056	9 014	6 595	5 486	5 501	4 931	3 775	3 140
26	Đường Kiều Kỵ	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
27	Đường Kim Lan: Cho đoạn từ cổng làng gồm Kim Lan đến ngã tư giao cắt đường 179 (đường liên xã Văn Đức - Kim Lan)	14 500	8 990	7 150	6 463	4 978	3 816	2 787	2 323	3 161	2 423	1 852	1 543
28	Đường Lê Chi (Từ ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ (tại cổng Doanh) đến ngã ba giao chân đê hữu Đuống tại thôn Chi Đông)	14 500	8 990	7 150	6 463	4 978	3 816	2 787	2 323	3 161	2 423	1 852	1 543
29	Đường Lý Thánh Tông												
29.1	- Đoạn ngã tư giao với đường Giáp Hải đến đoạn đầu giao với đường đê Sông Hồng	61 625	39 440	33 031	28 634	17 242	12 416	10 460	9 012	10 947	8 297	6 950	6 257
29.2	- Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Hà Nội - Hải Phòng	70 063	48 343	38 534	35 269	19 502	12 090	6 918	5 824	12 059	7 476	4 476	3 768
29.3	- Đoạn từ ngã tư giao đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư giao đường Giáp Hải	58 000	38 860	31 350	28 600	16 096	10 705	9 032	8 129	9 953	8 192	6 720	6 048
30	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đồng đến giáp chùa làng Lờ):												
30.1	- Đoạn đường ngoài đê	28 420	20 462	16 709	15 362	9 841	7 346	5 390	4 165	5 609	4 247	3 539	2 949
30.2	- Đoạn đường trong đê	32 480	22 411	18 172	16 632	8 916	6 242	4 162	3 329	6 340	4 439	3 097	2 477
31	Đường Ngô Xuân Quảng	76 331	45 035	34 867	31 309	21 248	12 747	7 272	6 446	13 138	7 882	4 705	4 170
32	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 2902V)	58 000	38 860	31 350	28 600	16 096	10 705	9 032	8 129	9 953	8 192	6 720	6 048
33	Đường Nguyễn Huy Phan (Từ ngã ba giao cắt đường Ý Lan tại thôn Yên Bình, xã Gia Lâm đến ngã ba giao đường vành đai KĐT Đặng Xá, xã Thuận An)	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Nguyễn Khiêm Ích: (Từ ngã ba giao cắt Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 237 đến ngã ba vào dự án tòa nhà thấp tầng Hải Phát)	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
35	Đường Nguyễn Mậu Tài	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
36	Đường Nguyễn Quý Trị (Từ ngã tư giao cắt đường Kiều Kỵ tại chợ Kiều Kỵ đến ngã ba giao đường gom quốc lộ 5B (tại Km3+982) và đường đi xã Bát Tràng)	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
37	Đường Ninh Hiệp - Đình Xuyên	23 548	16 955	13 845	12 728	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
38	Đường Ninh Hiệp:												
38.1	- Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh	44 298	30 122	24 364	22 263	10 109	9 730	7 214	6 380	5 530	5 322	4 128	3 652
38.2	- Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến cuối đường	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
39	Đường Phan Đăng Lưu: Từ đường Hà Huy Tập đến Xí nghiệp Gốm xây dựng Cầu đống, quốc lộ 3 cũ	52 584	34 179	26 960	24 509	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
40	Đường Phù Đồng	15 834	12 034	9 910	9 159	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
41	Đường Phú Thị (từ 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Thuận An)	26 796	19 025	15 500	14 230	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
42	Đường Thành Trung: (Từ giao cắt ngã ba Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 333 đến khu nhà ở thấp tầng Hải Phát)	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
43	Đường Thiên Đức	52 584	34 179	26 960	24 509	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
44	Đường Thuận An: (Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Mậu Tài - cạnh trụ sở mới của UBND xã Gia Lâm đến Ngã ba giao cắt phố Thành Trung - cạnh lô đất đầu giá CT2 Handico, tại khu 31 ha, xã Gia Lâm)	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
45	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngõ Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHN I)	52 584	34 179	26 960	24 509	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
46	Đường Trung Hưng (Từ ngã ba giao cắt đường Trung Mậu tại thôn 2, xã Phù Đồng, cạnh chùa Hưng Đô đến ngã ba giao cắt chân đê tả Đuống tại thôn 3, xã Phù Đồng)	15 834	12 034	9 910	9 159	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
47	Đường Trung Mậu (Quốc lộ 1B đến hết địa phận Hà Nội)	15 834	12 034	9 910	9 159	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
48	Đường Trung Thành: (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận - cạnh Ngân hàng NN&PTNN huyện Gia Lâm tại thôn Vàng, xã Gia Lâm đến ngã ba giao cắt tại khu Đìa 1, thôn Vàng, xã Gia Lâm)	54 375	33 713	26 813	24 234	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 443

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường từ Đại học Nông nghiệp I (Đoạn đầu từ đường Ngô Xuân Quảng đến đoạn cuối là đường Lý Thánh Tông)	52 584	34 179	26 960	24 509	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
50	Đường từ hết địa phận xã Gia Lâm đi ngã ba Đa Tốn	26 796	19 025	15 500	14 230	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
51	Đường từ ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ đến ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ	14 500	8 990	7 150	6 463	5 024	3 851	2 813	2 345	3 190	2 446	1 869	1 558
52	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học NN1 đến hết địa phận TT Trâu Quỳ cũ	51 736	33 628	26 525	24 114	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
53	Đường Yên Thường: Từ đoạn giao cắt QL1A cũ (22 Dốc Lã) đến Dốc Vân giao cắt QL3	23 548	16 955	13 845	12 728	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
54	Sen Hồ (Từ ngã ba giao đường 181 (đối diện Học viện Tòa án) đến ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ)	23 548	16 955	13 845	12 728	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
55	Tuyến đường Kim Lan - Văn Đức (Ngã tư giao cắt đường 179 với đường liên xã Văn Đức - Kim Lan đến hết địa phận thôn Trung Quan)	12 688	7 866	6 256	5 655	4 396	3 370	2 461	2 052	2 791	2 140	1 636	1 363
56	Tuyến đường Phù Đồng Cầu Trạc (Từ đê tả Đuống đến hết địa phận thành phố Hà Nội)	15 834	12 034	9 910	9 159	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
57	Tuyến đường từ Cửa Khẩu đê Bát Tràng đến hết địa phận thôn 3 Giang Cao	21 750	13 485	10 725	9 694	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	995
58	Tuyến đường từ Dốc Xóm 1, xã Bát Tràng đến hết địa phận Cụm Công nghiệp Bát Tràng	21 750	13 485	10 725	9 694	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	995
59	Tuyến đường từ đường gom cầu Thanh Trì đến hết Cụm Công nghiệp Bát Tràng	25 375	17 509	14 197	12 994	8 869	6 208	4 140	3 312	5 629	4 202	3 225	2 492
60	Tuyến đường từ giao với đường Nguyễn Đức Thuận đến Dự án cảng thông quan nội địa	54 375	33 713	26 813	24 234	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 443
61	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Kỵ đến hết địa phận Hà Nội	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
62	Đường Lê Xá (xã Bát Tràng): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
63	Đường Ngọc Động: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Đa Tốn, đến ngã ba giao đường Xuân Thụy	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
64	Đường Xuân Thụy: Cho đoạn từ ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá, đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Xuân Thụy	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Đường Chử Đồng Tử: Cho đoạn đường tiếp nối đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng (QL5B), đến ngã ba giao đường Lý Thánh Tông	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
66	Đường Tiên Dung: Cho đoạn đường từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông, đến đoạn tiếp nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (QL5B)	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
67	Đường Lê Trần Cẩn: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Chu Xá	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
68	Khu đô thị Trâu Quỳ												
-	Mặt cắt dưới $\leq 30m$	65 000	38 000			19 673	20 925			14 100	9 677		
-	Mặt cắt dưới $\leq 22m$	61 900	34 900			18 637	18 144			13 935	9 406		
-	Mặt cắt dưới $\leq 19,5m$	59 700	36 200			17 574	17 496			13 437	9 232		
-	Mặt cắt dưới $\leq 13,5m$	56 800	35 000			17 107	18 196			12 939	9 057		
69	Khu đô thị Đặng Xá												
-	Mặt cắt 35m	69 300	39 800			20 938	20 866			13 935	9 406		
-	Mặt cắt 22m	65 000	38 000			19 673	20 925			14 100	9 677		
-	Mặt cắt 17,5m	61 900	34 900			18 637	17 885			13 935	9 406		
-	Mặt cắt 15m	54 900	34 400			17 326	17 706			10 949	7 764		
-	Mặt cắt 13,5m	50 200	32 400			16 454	16 096			9 953	7 067		
-	Mặt cắt 11,5m	44 700	29 300			14 774	14 487			8 958	6 450		